



CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

NĂM 2024

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIWACO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VIWACO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN VIWACO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0101624050
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025-01-22 16:37:43

Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.141.580.062	348.424.250.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	490.107.863.528	212.824.837.062
111	1. Tiền		19.607.863.528	22.924.837.062
112	2. Các khoản tương đương tiền		470.500.000.000	189.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	45.000.000.000	93.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	93.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.797.691.038	27.055.843.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	24.144.063.867	24.192.233.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.194.109.920	5.060.263.006
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	2.000.000.000	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.506.890.356	3.850.719.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.889.142.232	14.903.572.411
141	1. Hàng tồn kho		17.648.215.772	15.662.645.951
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.073.540)	(759.073.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		346.883.264	639.998.327
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		346.883.264	639.998.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		517.777.553.709	524.164.172.414
220	I. Tài sản cố định		480.560.866.833	512.659.711.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	465.722.366.896	500.955.003.022
222	Nguyên giá		1.039.500.113.540	1.015.269.957.108
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(573.777.746.644)	(514.314.954.086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	10.880.016.256	11.662.196.404
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.352.064.106)	(33.569.883.958)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.958.483.681	42.511.846
228	Nguyên giá		8.174.563.494	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.216.079.813)	(4.089.344.909)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		32.757.477.053	11.256.094.166
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	32.757.477.053	11.256.094.166
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.459.209.823	248.366.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.459.209.823	175.639.698
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	-	72.727.278
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.092.919.133.771	872.588.423.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		385.488.762.700	351.094.454.899
310	I. Nợ ngắn hạn		300.980.880.828	238.327.822.421
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	144.716.388.874	114.195.071.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	17.865.169.283	19.836.561.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.449.627.453	13.666.657.746
314	4. Phải trả người lao động		60.670.196.537	41.042.081.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.764.439.612	9.963.557.251
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	363.636.361
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.876.313.740	10.805.805.496
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	29.327.935.273	27.858.141.132
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	179.396.920	464.896.920
330	II. Nợ dài hạn		84.507.881.872	112.766.632.478
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	82.333.596.244	110.978.246.517
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.174.285.628	1.788.385.961
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.430.371.071	521.493.968.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	707.430.371.071	521.493.968.318
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.430.371.071	201.493.968.318
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		163.093.968.318	93.268.806.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		224.336.402.753	108.225.161.515
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.092.919.133.771	872.588.423.217

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm 2024)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm 2023)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		301.765.551.721	257.892.388.808	1.071.930.588.202	838.631.396.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	301.765.551.721	257.892.388.808	1.071.930.588.202	838.631.396.149
4. Giá vốn hàng bán	11	16	203.336.305.722	197.134.855.423	737.235.783.884	660.611.997.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.429.245.999	60.757.533.385	334.694.804.318	178.019.398.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.469.133.553	1.656.568.339	13.050.472.981	10.663.500.209
7. Chi phí tài chính	22		1.874.481.364	2.740.254.089	9.826.759.408	13.750.594.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.874.481.364	2.740.254.089	9.826.759.408	13.750.594.317
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	17	2.787.290.456	4.224.556.316	27.451.663.518	24.317.370.416
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5.328.112.295	6.047.119.084	30.134.311.401	23.732.509.261
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		92.908.495.437	49.402.172.235	280.332.542.972	126.882.425.062
12. Thu nhập khác	31		473.544.841	843.069.822	1.723.181.205	953.039.614
13. Chi phí khác	32		14.882.000	371.301.044	1.195.514.081	447.526.780
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		458.662.841	471.768.778	527.667.124	505.512.834
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		93.367.158.278	49.873.941.013	280.860.210.096	127.387.937.896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.673.431.656	8.795.812.068	56.065.180.398	17.230.754.057
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		72.727.278	1.932.022.324	458.626.945	1.932.022.324
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.620.999.344	39.146.106.621	224.336.402.753	108.225.161.515
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.332	1.223	7.011	3.382
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.332	1.223	7.011	3.382

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		280.860.210.096	127.387.937.896
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		63.544.124.569	60.025.931.650
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.050.472.981)	(10.663.500.209)
06	Chi phí lãi vay	24	9.826.759.408	13.750.594.317
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		341.180.621.092	190.500.963.654
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.551.267.028	(4.310.855.419)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.985.569.821)	3.637.412.982
11	Tăng các khoản phải trả		27.528.851.202	48.492.302.035
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.283.570.125)	508.795.179
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.826.759.408)	(13.750.594.317)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.514.882.000)	(12.382.596.741)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.500.000)	(1.725.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		311.364.457.968	210.970.127.373
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.272.863.171)	(45.781.434.035)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(53.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		48.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		13.050.472.981	10.663.500.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		32.777.609.810	(88.117.933.826)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	4.070.533.633
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.716.701.164)	(40.050.960.984)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(782.180.148)	(714.447.941)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(38.360.160.000)	(38.364.200.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(66.859.041.312)	(75.059.075.292)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		277.283.026.466	47.793.118.255
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		212.824.837.062	165.031.718.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	490.107.863.528	212.824.837.062



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 214 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 214).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế

chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt tại quỹ	963.243.487	261.905.833
Tiền gửi ngân hàng	18.644.620.041	22.662.931.229
Các khoản tương đương tiền	470.500.000.000	189.900.000.000
TỔNG CỘNG	490.107.863.528	212.824.837.062

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,2%/năm). Trong đó, một số hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	18.570.320.519	18.618.489.765
<i>Phải thu khách hàng KD nước sạch</i>	17.078.568.329	15.612.828.997
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	1.491.752.190	3.005.660.768
Phải thu từ các bên liên quan	5.573.743.348	5.573.743.348
<i>Tổng Công ty CPXNK và xây dựng Việt Nam</i>	1.183.456.164	1.183.456.164
<i>Công ty cổ phần VIMECO</i>	4.390.287.164	4.390.287.164
TỔNG CỘNG	24.144.063.867	24.192.233.113
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.170.248.818)	(7.170.248.818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty Cổ phần nước và Xây dựng Đường Thành	-	2.156.337.434
Các khoản trả trước khác	597.999.817	307.815.469
TỔNG CỘNG	3.194.109.920	5.060.263.006

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.286.633.826	(877.124.287)	2.648.415.781	(877.124.287)
Phải thu khác	220.256.530	-	1.202.304.208	-
TỔNG CỘNG	1.506.890.356	(877.124.287)	3.850.719.989	(877.124.287)

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	-	4.390.287.184	-
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.380.299.898	-	2.380.299.898	-
Ông Đỗ Nam Định	449.844.875	-	449.844.875	-
Các công ty khác	826.941.148	-	894.127.423	67.186.275
TỔNG CỘNG	8.047.373.105	-	8.114.559.380	67.186.275

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây lắp dở dang	6.972.388.363	6.509.349.682
Nguyên vật liệu	10.675.827.409	9.153.296.269
TỔNG CỘNG	17.648.215.772	15.662.645.951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

Công ty Cổ phần VIWACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.097.277.405	91.159.961.940	884.173.735.882	3.838.981.881	1.015.269.957.108
- Mua trong kỳ	-	139.000.000	1.330.098.182	-	1.469.098.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.347.224.537	24.742.633.713	-	15.691.994.408
- Thanh lý	-	-	(4.328.800.000)	-	(4.328.800.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	36.097.277.405	93.646.186.477	905.917.667.777	3.838.981.881	1.039.500.113.540
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.682.958.397	27.610.612.444	203.498.089.633	2.416.799.322	238.208.459.796
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.453.457.044	49.933.700.003	445.356.290.461	2.571.506.578	514.314.954.086
- Khấu hao trong kỳ	1.312.656.804	11.530.942.684	49.597.167.743	194.442.286	62.635.209.517
- Thanh lý	-	-	(3.172.416.959)	-	(3.172.416.959)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.766.113.848	61.464.642.687	491.781.041.245	2.765.948.864	573.777.746.644
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.398.001.888	34.621.669.950	445.664.839.512	1.267.475.303	500.955.003.022
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.331.163.557	32.181.543.790	414.163.626.532	1.073.033.017	485.994.717.081

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại 143 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần VIWACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	920.424.048	2.510.107.016	17.367.473.059	20.798.004.123
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	919.936.143	1.944.195.848	30.705.751.967	33.569.883.958
- Khấu hao trong kỳ	23.390.488	46.780.974	712.008.686	782.180.148
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	943.326.631	1.990.976.822	31.417.760.653	34.352.064.106
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	315.220.441	722.719.680	10.624.256.283	11.662.196.404
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	291.829.953	675.938.706	9.912.247.597	10.880.016.256

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.131.856.755
- Mua trong kỳ	4.042.706.739
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.174.563.494
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	3.778.856.755
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.089.344.909
- Hao mòn trong kỳ	126.734.904
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.216.079.813
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	42.511.846
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.958.483.681

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thay thế đồng hồ điện tử trên địa bàn khu vực Tây Nam, thành phố Hà Nội	4.493.897.825	214.526.406
Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước cho 11 xã, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	16.301.735.564	16.800.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước	3.082.792.510	1.419.940.577
Các công trình khác	8.879.051.154	9.604.827.183
TỔNG CỘNG	23.316.122.517	11.256.094.166

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.147.367.571	-
Chi phí lắp đặt đồng hồ lễ cho khách hàng	1.233.755.844	-
Khác	78.086.408	175.639.698
TỔNG CỘNG	4.459.209.823	175.639.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn	79.579.713.867	49.312.522.747
Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	50.523.459.768	34.883.759.118
Công ty CP nước và xây dựng Đường Thành	11.882.221.469	2.156.337.434
Phải trả đối tượng khác	17.174.032.630	12.272.426.195
Phải trả các bên liên quan	65.136.675.007	64.882.548.476
Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà	62.514.652.531	62.638.285.518
Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội	340.329.990	0
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.232.322.346	2.232.322.346
Tổng Công ty CP XNK và xây dựng Việt Nam	49.370.140	11.940.612
TỔNG CỘNG	144.716.388.874	114.195.071.223

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.620.654.020	19.611.884.616
Công ty Cổ phần Tasco	1.842.304.600	1.842.304.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng đô thị	1.467.548.000	1.467.548.000
Ban quản trị cụm nhà chung cư Mulberry Lane	1.396.129.500	1.396.129.500
Khác	11.914.671.920	14.905.902.516
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan	1.244.515.2630	224.667.000
Tổng Công ty CP XNK và xây dựng Việt Nam	1.244.515.263	0
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	0	224.677.000
TỔNG CỘNG	17.865.169.283	19.836.561.616

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí bảo vệ môi trường	6.024.269.158	79.712.770.372	(78.632.958.561)	7.104.080.969
Thuế giá trị gia tăng	-	15.844.382.201	(15.844.382.201)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.115.154	56.065.180.398	(45.500.000.000)	17.963.295.552
Thuế thu nhập cá nhân	244.273.434	1.514.314.083	(1.376.336.585)	382.250.932
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	13.666.657.746	153.140.647.054	(141.357.677.347)	25.449.627.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	5.436.784.135	3.690.189.855
Chi phí cho hoạt động thu phí	7.407.655.477	2.308.968.006
Chi phí trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.920.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	-	2.044.399.390
TỔNG CỘNG	14.764.439.612	9.963.557.251

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các đội xây dựng	6.261.876.721	9.275.709.968
Cổ tức phải trả	566.640.000	526.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.047.797.019	1.003.295.528
TỔNG CỘNG	7.876.313.740	10.805.805.496

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.1)	24.228.380.984	24.228.380.984	24.923.258.293	(23.545.095.984)	25.606.543.293	25.606.543.293	
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	2.847.580.000	2.847.580.000	2.847.577.000	(2.847.580.000)	2.847.577.000	2.847.577.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	782.180.148	782.180.148	873.814.980	(782.180.148)	873.814.980	873.814.980	
TỔNG CỘNG	27.858.141.132	27.858.141.132	28.644.650.273	(27.174.856.132)	29.327.935.273	29.327.935.273	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	77.430.119.628	77.430.119.628	-	(24.923.258.293)	52.506.861.335	52.506.861.335	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.2)	22.668.110.633	22.668.110.633	-	(2.847.577.000)	19.820.533.633	19.820.533.633	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.3)	10.880.016.256	10.880.016.256	-	(873.814.980)	10.006.201.276	10.006.201.276	
TỔNG CỘNG	110.978.246.517	110.978.246.517	-	(28.644.650.273)	82.333.596.244	82.333.596.244	

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa	3.200.355.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2029	10,7%	Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hợp đồng tiền gửi số 28311.19.0592490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2019.
	11.633.948.242	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ các thiết bị, đường ống nước thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	13.517.843.917	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 4 năm 2027	11,1%	Toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	17.238.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 7 năm 2029	7,3%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển.
	8.369.057.200	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 12 năm 2032	6,6 – 7,6 %	Hệ thống đường ống mạng lưới cấp nước thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm”.
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	7.716.530.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8,2%	Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.
	6.870.811.019	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 - Quận Thanh Xuân”.
Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	9.566.294.878	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa				
TỔNG CỘNG	78.113.404.628			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	25.606.543.293			
Vay dài hạn	52.506.861.335			

Công ty Cổ phần VIWACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	5.400.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033.	Không lãi suất	Tín chấp
	13.500.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2033.	Không lãi suất	Tín chấp
	3.545.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả hàng tháng cho đến tháng 11 năm 2029.	5,96%/năm	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là Hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023.
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	225.577.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025.	Không lãi suất	Tín chấp

TỔNG CỘNG

25.040.690.633

Trong đó:

2.847.577.000

Vay dài hạn đến hạn trả

19.820.533.633

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHD-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037 (Thuyết minh số 11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	2.106.205.328	1.232.390.448	873.814.880	2.106.205.328	1.324.025.180	782.180.148
Từ 1-5 năm	9.395.421.666	4.824.347.022	4.571.074.644	9.687.675.557	5.129.592.840	4.558.082.717
Trên 5 năm	7.241.614.449	1.806.487.717	5.435.126.732	9.055.565.886	2.733.632.347	6.321.933.539
TỔNG CỘNG	18.743.241.443	7.863.225.187	10.880.016.256	20.849.446.771	9.187.250.367	11.662.196.404

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	464.896.920	2.190.196.920
Sử dụng quỹ trong kỳ	(285.500.000)	(1.725.000.000)
Số cuối kỳ	179.396.920	464.896.920

Công ty Cổ phần VIWACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	320.000.000.000	131.668.806.803	451.668.806.803
Lợi nhuận trong kỳ	-	108.225.161.515	108.225.161.515
Chi trả cổ tức	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	320.000.000.000	201.493.968.318	521.493.968.318
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2024			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	320.000.000.000	201.493.968.318	521.493.968.318
Lợi nhuận trong kỳ	-	224.336.402.753	224.336.402.753
Chi trả cổ tức (*)	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	320.000.000.000	387.430.371.071	707.430.371.071

(*) Theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 6 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 38.400.000.000 VND.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.200.000.000	51,0%	163.200.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	75.848.800.000	23,7%	75.848.800.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	48.294.000.000	15,1%	48.294.000.000	15,1%
Cổ đông khác	32.657.200.000	10,2%	32.657.200.000	10,2%
TỔNG CỘNG	320.000.000.000	100%	320.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: VND

1.200/cổ phiếu

38.400.000.000

-

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: VND

1.200/cổ phiếu

-

38.400.000.000

Cổ tức đã trả trong kỳ

Cổ tức cho năm 2023

38.236.288.800

-

Cổ tức cho năm 2022

960.000

38.359.200.000

Cổ tức cho năm 2021

-

5.000.000

21.4 Cổ phiếu

Ngày 31 tháng 12
năm 2024
Số lượng

Ngày 31 tháng 12
năm 2023
Số lượng

Cổ phiếu đăng ký phát hành

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu đã bán ra công chúng

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu phổ thông

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ phiếu đang lưu hành

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu phổ thông

32.000.000

32.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Tổng doanh thu	301.765.551.721	257.892.388.808
Trong đó:		
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	296.117.015.933	252.039.707.648
Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	5.648.535.788	5.852.681.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	301.765.551.721	257.892.388.808
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	3.153.907.800	2.697.617.752
Doanh thu với các bên khác	298.611.643.921	254.197.771.056

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi	1.966.558.210	1.656.568.339
Lãi tiền cho vay	2.502.575.343	-
TỔNG CỘNG	4.469.133.553	1.656.568.339

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	198.084.837.170	192.889.284.868
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	5.251.468.552	4.245.570.555
TỔNG CỘNG	203.336.305.722	197.134.855.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	1.874.481.364	2.740.254.089
TỔNG CỘNG	1.874.481.364	2.740.254.089

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.709.485.826	2.890.056.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.807.800	4.807.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.996.830	1.306.963.897
Chi phí bán hàng khác	-	22.728.227
TỔNG CỘNG	2.787.290.456	4.224.556.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.158.785.624	3.195.164.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.901.579	600.318.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.425.092	2.247.635.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	5.328.112.295	6.047.119.084

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, Công ty áp dụng mức thuế suất 20% cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.673.431.656	8.795.812.068
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	72.727.278	1.932.022.324
TỔNG CỘNG	18.746.158.934	10.727.834.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.620.999.344	39.146.106.621
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.620.999.344	39.146.103.621
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	74.620.999.344	39.146.103.621
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.332	1.223
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.332	1.223

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2025